

Số: 151 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 12 năm 2015

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

<b>CV ĐẾN</b>	Số:..... <i>9227</i> .....
	Ngày: <i>07/12/15</i>
	Chuyên:.....

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh về chương trình xây dựng Nghị quyết năm 2015 của HĐND tỉnh khóa XI;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2941/TTr-SNNPTNT ngày 04/12/2015, Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 215/BC-STP ngày 20/10/2015, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị Quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 với những nội dung chủ yếu sau:

**I. Sự cần thiết ban hành văn bản**

Thực hiện Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất), UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh. Qua 5 năm thực hiện quy hoạch (2007-2012), ngoài những kết quả đã đạt được thì Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế nhất định như việc xác định chức năng rừng (phòng hộ, sản xuất) ở một số khu vực trên địa bàn các huyện chưa sát, đúng với yêu cầu thực tế; ranh giới quy hoạch giữa các loại rừng với đất sản xuất của dân chưa rõ ràng; nhiều chỗ, nhiều nơi ranh giới quy hoạch rừng phòng hộ còn quá sát với nhà dân, có những nơi chồng lấn lên đất sản xuất nông nghiệp của dân, đặc biệt là ở một số xã khu vực miền núi, dẫn đến người dân bị thiếu đất sản xuất nên đã lấn chiếm đất rừng phòng hộ để lấy đất trồng cây nguyên liệu, trồng cây hàng năm. Để khắc phục những tồn tại bất cập của Quy hoạch 3 loại rừng, nhằm ổn định hệ thống rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của các

địa phương. Thường trực HĐND tỉnh đã có Công văn số 193/HĐND-KTNS ngày 15/8/2012 về việc chủ trương lập dự án Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh và UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề cương, dự toán Dự án Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Đến nay, việc thực hiện dự án Rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng đã được lập xong. Tuy nhiên, để số liệu diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp theo 3 loại rừng tại Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của HĐND tỉnh về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 thống nhất với số liệu sau khi rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng thì cần phải sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị Quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của HĐND tỉnh; làm cơ sở để Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả Dự án rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh.

## **II. Về cơ sở pháp lý**

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng, ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020;

Căn cứ Thông tư 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ;

Trên cơ sở Công văn số 8390/BNN-TCLN ngày 17/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 450/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 10/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 202/HĐND-VP ngày 10/6/2015 của Thường trực HĐND tỉnh.

**III. Nội dung đề nghị sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020**

**1. Sửa đổi chỉ tiêu Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 tại điểm a, Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND**

**a) Sửa đổi chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2020**

(ĐVT: ha)

T T	Hạng mục	Theo NQ số 18/2012/NQ- HĐND	Đề nghị sửa đổi	So sánh tăng, giảm
		Đến năm 2020	Đến năm 2020	
I	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	296.060	285.273,58	-10.786,42
1.2	Rừng trồng			
	Trong đó: Trồng mới	14.488,92	15.362	+873.08
	Trồng lại rừng sau khai thác	47.733	47.904	+171
2	Đất chưa có rừng	34.567,28	23.780,86	-10.786,42

**b) Sửa đổi chỉ tiêu Quy hoạch đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng**

(ĐVT: ha)

Quy hoạch theo Chức năng	Theo Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND	Đề nghị sửa đổi	So sánh tăng, giảm
	Giai đoạn: 2016-2020	Giai đoạn: 2016-2020	
Tổng	296.060	285.273,58	-10.786,42
- Rừng phòng hộ	130.450	126.183,82	-4.266,18
- Rừng sản xuất	165.610	159.089,76	-6.520,24

**2. Sửa đổi chỉ tiêu Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 tại điểm b, Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND**

- Khoán quản lý bảo vệ rừng:

(ĐVT: ha/năm)

Hạng mục	Theo Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND	Đề nghị sửa đổi	So sánh tăng, giảm
	Giai đoạn: 2011-2020	Giai đoạn: 2011-2020	
Tổng	193.535	186.811	- 6.724
- Rừng phòng hộ	175.860	166.223	-9.637
- Rừng sản xuất	17.675	20.588	2.913

(có Phụ lục 1 kèm theo)

- Trồng và chăm sóc rừng

+ Trồng rừng tập trung:

(ĐVT: ha)

	Theo Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND			Đề nghị sửa đổi		
	Tổng diện tích	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng diện tích	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng giai đoạn 2011-2020	115.315	5.983	109.332	<b>119.940</b>	5.983	<b>113.957</b>
- Trồng mới	34.663	5.983	28.680	<b>39.288</b>	5.983	<b>33.305</b>
- Trồng lại sau khai thác	80.652	-	80.652	80.652	-	80.652

+ Trồng bổ sung mật độ:

(ĐVT: ha)

Hạng mục	Theo Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND	Đề nghị sửa đổi	So sánh tăng, giảm
	Giai đoạn: 2011-2020	Giai đoạn: 2011-2020	
Trồng bổ sung mật độ	2.098	0	-2.098

+ Trồng cây phân tán (ĐVT: 1.000 cây)

Hạng mục	Theo Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND	Đề nghị sửa đổi	So sánh tăng, giảm
	Giai đoạn: 2011-2020	Giai đoạn: 2011-2020	
Trồng cây phân tán	9.140	16.509	+7.369

### 3. Sửa đổi chỉ tiêu khai thác tại điểm d, Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND

- Lâm sản ngoài gỗ:

Hạng mục	Theo Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND	Đề nghị sửa đổi	So sánh tăng, giảm
	Giai đoạn: 2011-2020	Giai đoạn: 2011-2020	
Song mây (tấn)	6.376	4.360	-2.016
Đốt (tấn)	1.419	5.905	+4.486
Tre, nứa (1.000 cây)	1.486	6.003	+4.517

**4. Sửa đổi chỉ tiêu xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ lâm nghiệp tại điểm e, Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND**

Hạng mục	Theo Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND	Đề nghị sửa đổi	So sánh tăng, giảm
	Giai đoạn: 2011-2020	Giai đoạn: 2011-2020	
Giếng tưới âm (cái)	98	1	-97

**5. Sửa đổi chỉ tiêu cấp chứng chỉ rừng tại điểm g, Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND**

(ĐVT: ha)

Hạng mục	Theo Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND	Đề nghị sửa đổi	So sánh tăng, giảm
	Giai đoạn: 2011-2020	Giai đoạn: 2011-2020	
Cấp chứng chỉ rừng	8.000	12.871	+4.871

**6. Sửa đổi khái toán vốn đầu tư tại Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND như sau**

Tổng kinh phí: 4.539.193 triệu đồng (tăng 1.311.822 triệu đồng so với Nghị quyết số 18/NQ-HĐND); trong đó: Ngân sách nhà nước là 518.781 triệu đồng (giảm 1.169 triệu đồng so với Nghị quyết số 18/NQ-HĐND), vốn ODA là 601.392 triệu đồng (tăng 176.308 triệu đồng so với Nghị quyết số 18/NQ-HĐND), vốn vay tín dụng là 903.317 triệu đồng (tăng 216.403 triệu đồng so với Nghị quyết số 18/NQ-HĐND), vốn tự có là 2.489.298 triệu đồng (tăng 893.902 triệu đồng so với Nghị quyết số 18/NQ-HĐND), vốn dịch vụ môi trường rừng là 26.405 triệu đồng (tăng 26.405 triệu đồng so với Nghị quyết số 18/NQ-HĐND).

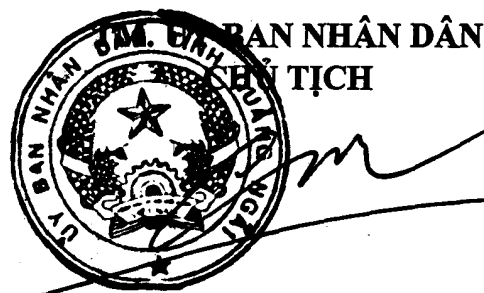
(có Phụ lục 2 kèm theo)

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua./.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak1096.



**Trần Ngọc Căng**



**Phu lục 1**

**PHỤ LỤC TÍCH KHOẢN QUẢN LÝ BẢO VỆ GIAI ĐOẠN 2011-2020**

số: 151/TTr-UBND ngày 07/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

Chi tiêu	Kế hoạch giai đoạn 2011-2020 (theo Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012)	Đề nghị sửa đổi thực hiện giai đoạn 2011-2020			So sánh giai đoạn 2011-2020, Kết quả thực hiện/Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND (tăng/giảm: +/-)
		Tổng giai đoạn 2011-2020	Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2015	Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016-2020	
<b>Tổng</b>	<b>193.535</b>	<b>186.811</b>	<b>84.969</b>	<b>101.842</b>	<b>-6.724</b>
- Phòng hộ	175.860	166.223	75.315	90.908	-9.637
- Sản xuất	17.675	20.588	9.654	10.934	2.913

Phu lục 2

**KHAI TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2011-2020**



Quyết định số: 151/TT-UBND ngày 07/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: Triệu đồng

Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giai đoạn 2011-2020 (theo Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012)	Đề nghị sửa đổi nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2011-2020			So sánh giai đoạn 2011-2020, Kết quả thực hiện/Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND (tăng/giảm: +/-)
		Tổng giai đoạn 2011-2020	Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2015	Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016-2020	
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>3.227.371</b>	<b>4.539.193</b>	<b>1.453.688</b>	<b>3.085.505</b>	<b>1.311.822</b>
- Vốn Ngân sách Nhà nước	519.950	518.781	162.872	355.909	-1.169
- Vốn ODA	425.084	601.392	260.483	340.909	176.308
- Vốn vay tín dụng	686.914	903.317	206.841	696.476	216.403
- Vốn DVMTR	0	26.405	8.151	18.254	26.405
- Vốn tự có	1.595.396	2.489.298	815.341	1.673.957	893.902